

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2017

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Lượng;

2. Bà Lê Thị Hồng Gấm.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Bò Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Uyên tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 236/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2017 về việc: “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1987; địa chỉ thường trú: Xóm 18, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Nhà trọ Phùng Thị N, Tổ 3, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trịnh Đình H, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: Xóm 18, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Nhà trọ Phùng Thị N, Tổ 3, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Đ và ông Trịnh Đình H chung sống với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 12, Quyền số 01 ngày 05/3/2007. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H không lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc, không quan tâm đến vợ, con. Bà Đ cũng đã khuyên can nhiều lần nhưng ông H không thay đổi. Vì vậy, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ tháng 11/2016 cho đến nay. Nhận thấy

tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông H.

+ *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Trịnh Thị Chi N, sinh ngày 05/11/2007 và Trịnh Đình Chí K, sinh ngày 31/10/2015. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trịnh Thị Chi N và Trịnh Đình Chí K. Bà Đ không yêu cầu ông Trịnh Đình H cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông Trịnh Đình H không đến Tòa án tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, cụ thể như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Trịnh Đình H.

+ Về con chung: Do bà Nguyễn Thị Đ hiện đang nuôi dưỡng 02 con chung tên Trịnh Thị Chi N và Trịnh Đình Chí K nên đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 con chung cho bà Nguyễn Thị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ về việc không yêu cầu ông Trịnh Đình H cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

+ Vấn đề tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình mà bị đơn cư trú tại thị xã T và nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần, bị đơn ông Trịnh Đình H đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo tham

gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Trịnh Đình H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Trịnh Đình H là những người đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 12, Quyền số 01 ngày 05/3/2007 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo nguyên đơn trình bày là do ông H không quan tâm chăm sóc vợ, con; không chịu khó làm ăn mà thường xuyên cờ bạc. Vì vậy, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Bị đơn ông Trịnh Đình H đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn là thể hiện thái độ coi thường pháp luật và không mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Hiện nay bà Đ và ông H đã sống ly thân. Theo quy định tại Điều 17 và 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“Vợ chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*. Đối chiếu với quy định nêu trên thì việc chung sống giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Trịnh Đình H không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn có căn cứ, phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trịnh Thị Chi N, sinh ngày 05/11/2007 và Trịnh Đình Chí K, sinh ngày 31/10/2015. Khi ly hôn bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trịnh Thị Chi N và Trịnh Đình Chí K. Bà Nguyễn Thị Đ không yêu cầu ông Trịnh Đình H cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Xét thấy hiện nay bà Đ đang trực tiếp nuôi 02 con chung tên Trịnh Thị Chi N và Trịnh Đình Chí K. Trong bản tự khai và Biên bản lấy lời khai, con chung tên Trịnh Thị Chi N mong muốn được sống chung với bà Đ. Đối với con chung tên Trịnh Đình Chí K chưa đủ 36 tháng tuổi. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trịnh Thị Chi N và Trịnh Đình Chí K.

[2.3] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn ông Trịnh Đình H cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Xét thấy ý kiến của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ về việc không yêu cầu bị đơn ông Trịnh Đình H cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

[2.4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 92 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 17, 19, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc: Tranh chấp ly hôn với bị đơn ông Trịnh Đình H.

2. Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Trịnh Đình H.

3. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Trịnh Thị Chi N, sinh ngày 05/11/2007 và Trịnh Đình Chí K, sinh ngày 31/10/2015. Ông Trịnh Đình H không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Trịnh Đình H đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

4. Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp số tiền 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013499 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, bà Nguyễn Thị Đ không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo:

6.1. Bà Nguyễn Thị Đ có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6.2. Ông Trịnh Đình H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- THADS thị xã T (01);
- UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hoá (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS, VT (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hiền